

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Tên giao dịch quốc tế: TMT Motor Joint Stock Company

Mã chứng khoán: **TMT**

Địa chỉ: Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043.8628205

Fax: 043.8628703

Website: <http://www.cuulongmotor.com>

Năm báo cáo: **2010**

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam - tiền thân là "Công ty vật tư" trực thuộc Cục cơ khí - Bộ Giao thông vận tải, được thành lập ngày 27/10/1976.

Năm 1980 đổi tên thành "Công ty Vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải" và được thành lập lại Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 602/QĐ.TCCB-LĐ ngày 05/04/1993 của Bộ Giao thông vận tải.

Ngày 01/09/1998 đổi tên Công ty thành "Công ty thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải" (TMT) theo quyết định số 2195/1998 QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải.

Tháng 4 năm 2006 được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt phương án cổ phần hóa theo quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/04/2006 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006.

Ngày 22/01/2010, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí giao thông vận tải;



- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (Trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hoá (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (Trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

Tình hình hoạt động

* **Trước tháng 4/1993:** Tiền thân của Công ty là Công ty vật tư thuộc Cục cơ khí - Bộ Giao thông vận tải, được thành lập ngày 27/10/1976, Công ty chủ yếu làm nhiệm vụ tiếp nhận và cung cấp vật tư thiết bị cho các đơn vị trong ngành cơ khí giao thông vận tải, theo chỉ tiêu và kế hoạch do cấp trên giao.

* Từ năm 1995 đến tháng 8/1997: Giai đoạn Công ty vô cùng khó khăn.

* Từ tháng 9/1997 đến năm 1999: Các hoạt động kinh doanh của Công ty bắt đầu phát triển và đi vào chiều sâu, thị trường và mặt hàng kinh doanh được mở rộng: Doanh thu đạt 68 tỷ đồng (tăng 54,5% so với năm 1998), thu nhập của cán bộ công nhân viên được cải thiện, đạt 1.300.000 đồng/người/tháng (tăng 102% so với năm 1998). Nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh trước mắt cũng như lâu dài, Công ty đã đầu tư 2.250.000.000 đồng để đổi mới thiết bị và xây dựng mặt bằng, văn phòng làm việc.

* Năm 2000: Trụ sở Công ty được chuyển đến địa chỉ 199B - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Công ty bắt đầu sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, lắp ráp động cơ xe gắn máy, đầu tư mua sắm thiết bị, xây dựng nhà xưởng. Doanh thu đạt 164 tỷ đồng (tăng 141,1% so với năm 1999), thu nhập của CBCNV đạt 1.800.000 đồng/tháng/người (tăng 50% so với năm 1999), nộp ngân sách 39,7 tỷ đồng (tăng 271,3% so với năm 1999).

* Năm 2001: Công ty đã xây dựng được thương hiệu độc quyền cho xe gắn máy hai bánh Jiulong, doanh thu đạt 333 tỷ đồng (tăng 130% so với năm 2000), thu nhập của CBCNV đạt 2.100.000 đồng/người/th (tăng 16,6% so với năm 2000), nộp ngân sách 57,2 tỷ đồng (tăng 44% so với năm 2000), tiếp tục đầu tư thiết bị, xây dựng nhà xưởng.

* Năm 2002: Khánh thành xưởng sản xuất bộ côn xe gắn máy tại 199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội để nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trong nước cho sản phẩm xe gắn máy hai bánh thương hiệu Jiulong và bắt đầu vào việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, tập trung đầu tư và giải quyết việc đền bù, san lấp 16 ha đất tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên để chuẩn bị xây dựng Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô Cửu Long và Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy. Cũng trong năm 2002, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO9001:2000 của tổ chức BVQI Vương Quốc Anh. Chất lượng sản phẩm của Công ty được đảm bảo, uy tín của Công ty ở thị trường trong nước cũng như Quốc tế ngày càng cao. Công ty đã được tặng Cúp vàng quốc tế về chất lượng và uy tín kinh doanh của tổ chức BID tại Hội nghị quốc tế cao cấp về chất lượng ở New York. Công ty đã tổ chức đợt cử cán bộ, công nhân đi đào tạo tại Trung Quốc để nâng cao trình độ tay nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đặt nền tảng cho lớp cán bộ chủ chốt quản lý và vận hành Nhà máy ô tô Cửu Long.

Doanh thu năm 2002 đạt 380 tỷ đồng (tăng 14,1% so với năm 2001), thu nhập của CBCNV đạt 2.210.000 đồng/người/tháng (tăng 5,2% so với năm 2001), tổng vốn đầu tư cho máy móc thiết bị sản xuất đạt 21.689.000.000 đồng.

* Năm 2003: Công ty tiếp tục duy trì và giữ vững việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh đồng thời đẩy mạnh việc xây dựng và lắp đặt dây chuyền cho Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Đến tháng 12 năm 2003, Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô đã đi vào sản xuất thử.

Do phải tập trung vào đầu tư xây dựng hai Nhà máy nên giá trị doanh thu tuy có giảm so với các năm trước (đạt 151,8 tỷ đồng) nhưng Công ty vẫn đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động. Thu nhập của CBCNV đạt 2.250.000 đồng/người/tháng. Nộp ngân sách 41,3 tỷ đồng, tổng giá trị đầu tư xây dựng hai Nhà máy giai đoạn I là 68.790.000.000 đồng. Chất lượng sản phẩm của Công ty được duy trì và ngày càng nâng cao. Trong năm này, Công ty đã được Tổ chức cam kết chất lượng Quốc tế tặng Cúp Ngôi sao bạch kim.

* Năm 2004: Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh từ thương mại và dịch vụ sang mô hình sản xuất công nghiệp là chính. Ngày 29/5/2004, Công ty khánh thành Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô nông dụng Cửu Long (nay là Nhà máy ô tô Cửu Long). Hoạt động của Nhà máy đã dần ổn định, lực lượng công nhân, kỹ thuật của hai Nhà máy đã hoàn toàn sử dụng và vận hành thành thạo dây chuyền sản xuất, sản phẩm sản xuất ra đạt chất lượng cao, có uy tín, chiếm lĩnh được thị phần trong nước. Nhà máy ô tô Cửu Long đã sản xuất, lắp ráp được 2.000 xe tải nông dụng có tải trọng từ 500 kg đến 4.000 kg. Về lĩnh vực sản xuất, lắp ráp xe gắn máy Công ty đã thiết kế và đăng ký kiểu dáng xe máy độc quyền nhãn hiệu ARROW 6 và được người tiêu dùng ưa chuộng.

Doanh thu năm 2004 đạt 185 tỷ đồng (tăng 12% so với năm 2003). thu nhập bình quân của CBCNV đạt 2.350.000 đồng/người/tháng (tăng 3,8% so với năm 2003), vốn đầu tư máy móc thiết bị nhà xưởng lên đến 43.441.000.000 đồng.

* Năm 2005: Công ty tiến hành thực hiện cổ phần hoá để chuyển đổi mô hình sở hữu.

* Tháng 12/2006 đến nay: Công ty chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần theo tiến trình như sau:

- Theo quyết định số 1068/QĐ-BGTVT ngày 11/5/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách các Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam cổ phần hoá trong năm 2005 và Quyết định số 2144/QĐ-BGTVT ngày 24/6/2005 của Bộ GTVT về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT; Ban chỉ đạo cổ phần hoá (CPH) Công ty và đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp đã xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp là 245.960.931.291 đồng.

- Ngày 12/01/2006, Bộ Giao thông vận tải có quyết định số 126/QĐ-BGTVT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2005 là 245.960.931.291 đồng và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 12.744.780.501 đồng.

- Ngày 14/4/2006, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 870/QĐ-BGTVT phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT, công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Trong đó vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, cổ phần phát hành lần đầu là 2.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

+ Cổ đông Nhà nước: 875.000 cổ phần chiếm 35% vốn điều lệ.

+ Cổ đông bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 138.000 cổ phần chiếm 5,544% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai 1.486.400 cổ phần, chiếm 59,456% vốn điều lệ. Giá khởi điểm: 10.000 đồng/cổ phần.

- Ngày 14/8/2006, Bộ Giao thông vận tải có quyết định số 1683/QĐ-BGTVT về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần ô tô TMT như sau: Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần ô tô TMT là 25.000.000.000 đồng (tương đương 2.500.000 cổ phần) trong đó:

+ Cổ đông Nhà nước: 1.225.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.

+ Cổ đông bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 138.600 cổ phần chiếm 5,544% vốn điều lệ.

+ Cổ đông bán ưu đãi cho nhà đầu tư chiến lược: 250.000 cổ phần chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai: 886.400 cổ phần, chiếm 35,456% vốn điều lệ.

- Ngày 31/12/2007 Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4183/QĐ-BGTVT về việc xác nhận lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hoá của công ty cổ phần ô tô TMT thuộc Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam như sau:

+ Giá trị phần vốn Nhà Nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 14/02/2006) của Công ty là: 20.795.742.777 đồng

+ Phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần: 12.250.000.000 đồng

+ Phần vốn Nhà nước phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam là: 8.545.742.777 đồng

Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006.

Sau khi thực hiện cổ phần hoá, Công ty nhanh chóng ổn định và nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh và ngày càng khẳng định thương hiệu là một trong những nhà sản xuất ô tô hàng đầu ở Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn đầu tư, đổi mới trang thiết bị, công nghệ hiện đại như: 02 dây chuyền sản xuất lắp ráp xe ô tô Cửu Long với công suất 10.000 xe/năm/dây chuyền, 01 dây chuyền sản xuất lắp ráp xe gắn máy hai bánh với công suất 100.000 xe/năm dựa trên công nghệ tiên tiến của nước ngoài với các công nghệ hàn, công nghệ sơn - sấy, công nghệ lắp ráp trên dây chuyền đồ gá chuyên dùng, thiết bị nâng hạ, di chuyển, dụng cụ lắp có tính cơ giới cao (dụng cụ khí nén, điện,...) công nghệ kiểm tra toàn diện xe ô tô trước khi xuất xưởng bằng công cụ, thiết bị hiện đại.

Công ty đã áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2000, tiêu chuẩn khí thải EURO II.

3. Định hướng phát triển

- Hoàn thiện việc đầu tư xây dựng, lắp đặt dây chuyền sơn tĩnh điện tại Nhà máy ô tô Cửu Long trong đầu quý II năm 2011 để đưa vào vận hành phục vụ cho kế hoạch nâng cấp sản phẩm và phát triển các chủng loại xe mới của Công ty.
- Tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy mới ở khu đất 156.321 m² để di dời Nhà máy ô tô Cửu Long sang Nhà máy mới tại Yên Mỹ - Hưng Yên và đầu tư trang thiết bị, công nghệ cho Nhà máy ô tô Cửu Long để sản xuất lắp ráp các loại xe thương hiệu toàn cầu.
- Làm việc với Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam về việc thành lập liên doanh khai thác quyền sử dụng đất tại Nhà máy cơ khí Công trình tại 199 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Chuyển đổi mục đích sử dụng 1.300 m² đất tại số 83 Triều Khúc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sang làm dự án đầu tư xây dựng chung cư.
- Tiếp tục củng cố và xây dựng thương hiệu Cửu Long Motor để luôn duy trì trong top 100 thương hiệu mạnh của Việt Nam.
- Kien toàn công tác dịch vụ sau bán hàng nhằm phấn đấu đưa TMT trở thành nhà sản xuất xe tải có chất lượng phục vụ người tiêu dùng tốt nhất tại Việt Nam.
- Tìm kiếm đối tác chuyên gia công nghệ sản xuất, lắp ráp dòng xe thương mại, xe du lịch mang thương hiệu toàn cầu.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (Lợi nhuận, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010):

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện |
|-----|----------------------|---------|-----------|
| 1 | Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 1.444,2 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 45,9 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 41,9 |
| 4 | Tổng tài sản | Tỷ đồng | 710,9 |
| 5 | Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 355,4 |

2. Tình hình thực hiện năm 2010 so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch | Thực hiện | So sánh thực hiện với KH (%) |
|-----|-----------------------------|-------------|----------|-----------|------------------------------|
| 1 | Sản lượng sản xuất, lắp ráp | Tỷ đồng | 2.420 | 1.552 | 64,13 |
| 2 | Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 2.370 | 1.444,2 | 60,94 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 120 | 41,9 | 34,93 |
| 4 | Chia cổ tức | % | 25% | 12% | 48 |

Năm 2010 vừa qua tiếp tục là năm có những ảnh hưởng của lạm phát, suy thoái, khủng hoảng kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn nặng nề đã có tác động lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tỷ giá đã điều chỉnh và biến động ngoài tầm kiểm soát của Công ty, ngoại tệ luôn trong tình trạng khan hiếm đã ảnh hưởng rất lớn đến việc nhập khẩu nguyên vật liệu vật tư linh kiện phục vụ cho việc sản xuất lắp ráp xe ô tô các loại. Việc tiêu thụ xe các loại của Công ty phải chịu áp lực cạnh tranh khốc liệt của thị trường cũng như các khách hàng mua xe ô tô có nhu cầu vay vốn tại các tổ chức tín dụng rất khó khăn dẫn đến sản lượng tiêu thụ xe bị giảm sút. Do vậy, các chỉ tiêu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều không đạt được kết quả như kế hoạch đã đề ra.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- Tăng vốn điều lệ từ 125,775 tỷ đồng lên 284,5 tỷ đồng.
- Đã sản xuất lắp ráp thành công và đưa ra thị trường tiêu thụ sản phẩm mới là xe tải Hyundai - TMT.

- Từng bước hoàn thành các giai đoạn xây dựng, lắp đặt dây chuyền sơn ED để đảm bảo tiến độ sản xuất, dự kiến quý II năm 2011 sẽ đưa vào sử dụng.
- Làm thủ tục xin cấp đất và nhận bàn giao lô đất 156.321 m² đất tại khu Công nghiệp Phố Nối A thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- Ổn định và nâng cao chất lượng các loại xe hiện có, phát triển thêm một số chủng loại xe để đáp ứng nhu cầu cao nhất của thị trường;
- Tăng cường công tác tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu thị trường một cách chính xác để nhập khẩu đúng các loại xe phù hợp với nhu cầu của thị trường, thị hiếu người tiêu dùng;
- Phát triển và hoàn thiện thêm các hệ thống Đại lý để đẩy mạnh tiêu thụ các loại xe. Định hướng và vận động các Đại lý chủ động mở rộng thêm quan hệ với các Ngân hàng thương mại để có nguồn tín dụng tốt giải ngân cho các khách hàng mua xe của Công ty;
- Đánh giá tình hình thị trường, đưa ra các giải pháp, chính sách bán hàng, chính sách tiêu thụ sản phẩm phù hợp;
- Tìm kiếm, khai thác thị trường nước ngoài để xuất khẩu ô tô.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

Tình hình tài của Công ty năm 2010 được phản ánh theo Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán.

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----|----------|----------|
| 1. Tỷ suất sinh lời: | | | |
| 1.1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 2,90% | 5,56% |
| 1.2. Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) | % | 4,89% | 8,94% |
| 1.3. Tỷ suất lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 12,77% | 41,57% |
| 2. Khả năng thanh toán: | | | |
| 2.1. Hệ số thanh toán hiện hành | lần | 1,56 | 1,35 |
| 2.2. Hệ số thanh toán nhanh | lần | 0,43 | 0,21 |

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010: 12.642 đồng/cổ phần
- Những thay đổi về vốn cổ đông:

Trong năm 2010 có sự thay đổi đáng kể về vốn cổ đông của Công ty, vốn điều lệ tăng từ 125,775 tỷ lên 284,5 tỷ đồng, chia thành 28.450.236 cổ phần phổ thông, trong đó cổ phần Nhà nước chiếm 21,54%.

- Số lượng cổ phiếu quỹ và cổ phiếu đang lưu hành:

Trong năm 2010, Công ty đã mua 339.040 cổ phiếu quỹ. Như vậy, tính đến 31/12/2010, số cổ phần đang lưu hành là 28.111.196 cổ phần

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi):

+ Cổ phiếu thường: 28.450.236 cổ phiếu

+ Cổ phiếu ưu đãi: 0

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: không có

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:

+ Trả cổ tức chi bằng tiền: Tỷ lệ 25%/mệnh giá (2.500 đồng/CP)

+ Phát hành cổ phiếu thưởng: Tỷ lệ 100:74

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện | So sánh thực hiện với KH |
|-----|----------------------|----------|-----------|--------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 2.370 | 1.444 | 60,93% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 137 | 46 | 33,58% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 120 | 42 | 35% |
| 4 | Chia cổ tức | 25% | 12% | 48% |

Các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010 nhìn chung đều không đạt kế hoạch như đã xây dựng, việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là do một số các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc đã chưa thực hiện nghiêm túc các quy định, chủ trương của Hội đồng quản trị; bị động trong công tác điều hành, không đưa ra được các giải pháp tích cực để giải quyết khi gặp khó khăn trở ngại; quản lý tài chính, vật tư

hàng hoá thiếu chặt chẽ; xử lý các vấn đề tồn tại và phát sinh chưa kiên quyết, triệt để.

- Các cán bộ quản lý các Phòng ban, Đơn vị trực thuộc Công ty năng lực còn yếu kém, thiếu tự giác trong việc giải quyết các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm dẫn đến chậm triển khai và triển khai kém hiệu quả của Ban Tổng giám đốc.

- Nhập khẩu không kịp thời các loại xe theo yêu cầu của thị trường dẫn đến việc thiếu xe bán, bỏ trống thị trường.

- Chưa làm tốt công tác bán hàng và chưa xây dựng được chiến lược bán hàng, chưa nắm bắt kịp thời nhu cầu thị hiếu của thị trường để đưa ra các dòng sản phẩm phù hợp thị trường. Trung tâm bán hàng chưa quản lý, giám sát tốt việc bán hàng của các Đại lý nên một số Đại lý đã đưa ra giá bán quá cao so với quy định làm ảnh hưởng đến tính cạnh tranh và sức tiêu thụ sản phẩm. Chi phí cho công tác bán hàng lớn nhưng kém hiệu quả.

- Công tác tài chính, kế toán còn yếu, chưa theo kịp sự phát triển của Công ty.

- Chưa có các biện pháp hữu hiệu kiểm soát việc nhập khẩu linh kiện, phụ tùng dẫn đến tình trạng giao hàng thiếu, sai chủng loại, không đảm bảo chất lượng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh.

- Ngoài ra, việc thắt chặt tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước làm cho người dân không vay được vốn để mua xe nên sản lượng tiêu thụ các tháng cuối năm giảm nhiều dẫn đến không hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2010

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

a. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Sau khi cổ phần hoá cho đến nay, Công ty đã sắp xếp lại mô hình tổ chức, luôn tuyển dụng lao động có nhiều kinh nghiệm, bố trí lại lao động hợp lý hơn phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh, gọn nhẹ và năng động hơn. Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, lắp ráp xe tải nông dụng các loại, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong cả nước.

- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, ISO 14000; tiêu chuẩn khí thải EURO II, dần hoàn thiện các quy chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản lý của Công ty góp phần đưa công tác quản lý của Công ty ngày càng đi vào nề nếp và có hiệu quả hơn.

b. Các biện pháp kiểm soát.

- Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt trong các khâu chuẩn bị vật tư hàng hoá và sản xuất lắp ráp.

- Duy trì công tác đánh giá nội bộ việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.

- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH: Đính kèm phần cuối của Báo cáo thường niên

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

*** Kiểm toán độc lập**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC) - Số 1 Lê Phụng Hiểu - quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội.

- Kiểm toán viên chính: Hoàng Thị Thu Hương - Chứng chỉ KTV số 0899/KTV

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan".

VI. CÁC CÔNG TY CON:

Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

Địa chỉ: Số 7 - Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp Công ty nắm giữ: 10.833.330.000 đồng (54,17%)

VII. TỔ CHỨC NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty: Bao gồm

- + Đại hội đồng cổ đông
- + Hội đồng quản trị
- + Ban Tổng Giám đốc
- + Các phòng ban trực thuộc
- + Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long

- + Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy
- + Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương
- + Công ty TNHH sản xuất, lắp ráp ô tô TMT
- + Công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- + Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty tính đến thời điểm 31/12/2010: 689 người

| Phân theo trình độ | Số lượng | Tỷ lệ % |
|-----------------------------|----------|---------|
| Trên đại học | 2 | 0,29 |
| Đại học | 112 | 16,26 |
| Cao đẳng | 55 | 7,98 |
| Trung cấp và công nhân nghề | 490 | 71,12 |
| Lao động phổ thông | 30 | 4,35 |

+ Chính sách đối với người lao động:

Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời. Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi, có nhiều kinh nghiệm cũng như đóng góp công sức lớn vào sự phát triển của Công ty. Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự tồn tại và phát triển của Công ty, do vậy công ty luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng, đào tạo nhân lực, đồng thời có những chính sách ưu đãi đối với CBCNV chủ chốt để đảm bảo và ngày càng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3. Những thông tin liên quan của Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

1. Ông Đặng Quang Vinh - sinh ngày :10/03/1963
 - + Quê quán: Song An - Vũ Thư - Thái Bình
 - + Nơi thường trú: Số 9/461 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Tổng Giám đốc

2. Ông Lê Thành Chung - sinh ngày: 08/9/1962
 - + Quê quán: Kiến an - Hải Phòng
 - + Nơi thường trú: Số 488E/488 Thụy Khê - Tây Hồ - Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
 3. Ông Phạm Văn Công - sinh ngày: 20/8/1968
 - + Quê quán: Hải Hậu - Nam Định
 - + Nơi thường trú: Số 2/25 Triệu Việt Vương - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
 4. Ông Trịnh Xuân Nhâm - sinh ngày: 12/3/1962
 - + Quê quán: Trịnh Xá - Bình Lục - Hà Nam
 - + Nơi thường trú: Số 6 hẻm 146/11/8 ngõ 146 Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội
 - + Trình độ: Kỹ sư cơ khí ô tô
 - + Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
 5. Ông Trần Văn Hà - sinh ngày: 15/6/1959
 - + Quê quán: Thủ Sỹ - Tiên Lữ - Hưng Yên
 - + Nơi thường trú: Số 30, ngách 33, ngõ 554 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
 6. Ông Bùi Quốc Công - sinh ngày: 01/9/1972
 - + Quê quán: Hồng Nam - TP Hưng Yên - Hưng Yên
 - + Nơi thường trú: P406-CT5-ĐN2 khu đô thị Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
 7. Ông Đào Tiến Thành - sinh ngày: 02/09/1976
 - + Quê quán: Bạch Sam - Mỹ Hào - Hưng Yên
 - + Nơi thường trú: P622- K1 Đô thị Việt Hưng - Long Biên - Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán
- Quyền lợi của Ban Tổng giám đốc

Công ty áp dụng chế độ tiền lương cho Ban Tổng giám đốc theo quy định hiện hành, hài hoà với chính sách lương và quỹ lương của Công ty tương xứng¹³

với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên. Chế độ thưởng và phúc lợi chung khác theo chính sách nhân viên và thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

Tiền thưởng của Ban Tổng giám đốc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010 không hoàn thành kế hoạch nên tiền thưởng cho Ban Tổng giám đốc không có.

- Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

+ Thay đổi thành viên HĐQT:

Trong năm 2010, Công ty không có sự thay đổi nào trong thành viên HĐQT

+ Thay đổi Ban Tổng Giám đốc:

* Bỏ nhiệm Phó Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị đã quyết định bỏ nhiệm Ông Bùi Quốc Công, Ủy viên HĐQT, Trưởng phòng bán hàng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty từ ngày 11/5/2010

* Chuyển công tác Phó Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị đã quyết định chuyển công tác cho Ông Lê Thành Chung, Phó Tổng giám đốc Công ty được chuyển công tác về Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng từ ngày 30/11/2010

+ Thay đổi Ban kiểm soát:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28/4/2010, Đại hội đồng cổ đông đã bầu thay thế 01 thành viên Ban kiểm soát:

Bà Hoàng Thị Hương, làm thành viên Ban kiểm soát thay cho ông Tiêu Phi Quang (Trưởng Ban kiểm soát).

Ban kiểm soát đã bầu bà Hoàng Thị Hương giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát.

+ Thay đổi Kế toán trưởng:

Trong năm 2010, Công ty không có sự thay đổi Kế toán trưởng.

VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Hội đồng quản trị:

1. Ông Bùi Văn Hữu - sinh ngày: 16/04/1960

+ Quê quán: Hồng Nam - TP Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên

+ Nơi thường trú: Số 38 - Phù Đổng Thiên Vương - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

2. Ông Phạm Văn Hồng - sinh ngày: 05/06/1955

+ Quê quán: Xã Trúc Lâm - huyện Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hoá

+ Nơi thường trú: Số 11, ngõ 781 - đường Hồng Hà - quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

3. Ông Đỗ Mạnh Tuấn - sinh ngày: 20/08/1968

+ Quê quán: Xã Phương Hưng - huyện Gia Lộc - tỉnh Hải Dương

+ Nơi thường trú: Đường Bà Triệu - TP Hải Dương - tỉnh Hải Dương

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

4. Ông Bùi Quốc Công - sinh ngày: 01/09/1972

+ Quê quán: Hồng Nam - TP Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên

+ Nơi thường trú: P406 - CT5 - ĐN2 Khu đô thị Định Công - quận Hoàng Mai - TP Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

5. Ông Nguyễn Việt Long - sinh ngày: 05/09/1974

+ Quê quán: Ninh Bình

+ Nơi thường trú: 22B ngách 55 - ngõ 120 - tổ 11 Vĩnh Tuy - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

+ Trình độ: Kỹ sư kinh tế năng lượng

+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

5. Ông Lê Văn Phiến - sinh ngày: 02/02/1959

+ Quê quán: Phương Công - Tiền Hải - Thái Bình

+ Nơi thường trú: Số 24, ngách 221 - ngõ Thịnh Quang - phường Thịnh Quang - quận Đống Đa - TP Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

7. Ông Đặng Quang Vinh - sinh ngày: 10/03/1963

+ Quê quán: Song An - Vũ Thư - Thái Bình

+ Nơi thường trú: Số 9/461 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

- + Trình độ: Cử nhân kinh tế
- + Chức vụ: Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trong Hội đồng quản trị, có 02 cá nhân là ông Phạm Văn Hồng và ông Đỗ Mạnh Tuấn là hai thành viên độc lập không điều hành.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Kiểm Soát:

1. Bà Hoàng Thị Hương - sinh ngày: 12/02/1970
 - + Quê quán: Từ Sơn - Bắc Ninh
 - + Nơi thường trú: Tổ 18 - Nghĩa Đô - quận Cầu Giấy - TP Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông Vũ Đình Phóng - sinh ngày: 10/06/1976
 - + Quê quán: Phú Thịnh - Kim Động - Hưng Yên
 - + Nơi thường trú: Số 3, tổ 66 - phường Phương Liệt - quận Thanh Xuân - TP Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát
3. Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh - sinh ngày: 01/04/1972
 - + Quê quán: Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
 - + Nơi thường trú: Số 98 - lô 7 - Phúc Xá II - quận Ba Đình - TP Hà Nội
 - + Trình độ: Cử nhân kinh tế
 - + Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát

Trong Ban kiểm soát, có 01 cá nhân là bà Hoàng Thị Hương là thành viên độc lập không điều hành.

- Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2010. Hội đồng quản trị đã làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, quyết định những nội dung thuộc thẩm quyền, tiêu biểu như sau:

- + Thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong từng thời kỳ; chỉ đạo kiện toàn bộ máy điều hành, bộ máy quản lý.

- + Quyết định thành lập Công ty TNHH sản xuất, lắp ráp ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên.

- + Quyết nghị chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng tiền mặt, mức chi 2.500 đồng/CP.

+ Quyết nghị cổ phiếu thưởng phát hành cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực 100:74 (mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 74 cổ phiếu mới).

+ Chỉ đạo tổ chức hệ thống tiêu thụ sản phẩm thông qua các Đại lý bán xe của Công ty trên toàn quốc.

+ Thực hiện các hoạt động giám sát, chỉ đạo khác cho Ban điều hành trong tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành đều là những cổ đông của Công ty. Các thành viên này đều tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và thường xuyên tham gia đóng góp ý kiến trong việc đưa ra các chiến lược và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT:

Hội đồng quản trị không thành lập các tiểu ban giúp việc độc lập, các cán bộ am hiểu, thành thạo chuyên môn nghiệp vụ tại các phòng ban đều có thể tham gia, đóng góp ý kiến và trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ khi Hội đồng quản trị cần đến.

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát hoạt động theo quy chế và các quy định của Pháp luật với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng. Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác tài chính - kế toán, thực hiện thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và cả năm của Công ty, báo cáo của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát đã đề xuất Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán thực hiện nhiệm vụ:

+ Soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ.

+ Kiểm toán báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

+ Ban hành và áp dụng các quy chế quản trị nội bộ, quy chế tài chính, quy chế phối hợp trong bộ máy điều hành, các bộ định mức, quy chế giám sát, kiểm soát nội bộ, các hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động, môi trường.

+ Rà soát và xây dựng lại định mức vật tư phục vụ sản xuất.

+ Tiếp tục thực hiện việc tiết kiệm các chi phí sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và Ban kiểm soát.

+ Công ty áp dụng chế độ tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Pháp luật, hài hoà với chính sách lương và quỹ lương hàng năm của Công ty, tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên. Chế độ thưởng và phúc lợi chung khác theo chính sách nhân viên của Công ty

+ Chi tiết thù lao năm 2010:

| Stt | Họ và tên | Chức danh | Số tiền thù lao (đồng) |
|-----------|--------------------------|-------------------|------------------------|
| I | Hội đồng quản trị | | |
| 1 | Bùi Văn Hữu | Chủ tịch HĐQT | 508.615.300 |
| 2 | Đặng Quang Vinh | Thành viên HĐQT | 63.945.200 |
| 3 | Lê Văn Phiến | Thành viên HĐQT | 169.398.800 |
| 4 | Bùi Quốc Công | Thành viên HĐQT | 119.296.767 |
| 5 | Nguyễn Việt Long | Thành viên HĐQT | 179.495.500 |
| 6 | Đỗ Mạnh Tuấn | Thành viên HĐQT | 60.000.000 |
| 7 | Phạm Văn Hồng | Thành viên HĐQT | 60.000.000 |
| II | Ban Kiểm soát | | |
| 1 | Hoàng Thị Hương | Trưởng Ban KS | 3.461.500 |
| 2 | Nguyễn Thị Bích Hạnh | Thành viên Ban KS | 22.923.100 |
| 3 | Vũ Đình Phóng | Thành viên Ban KS | 13.384.600 |

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Chưa có

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

| Stt | Họ và tên | Chức danh | Số lượng cổ phiếu TMT | | Tỷ lệ (%) | |
|------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------|-----------|----------------|
| | | | Đại diện | Sở hữu cá nhân | Đại diện | Sở hữu cá nhân |
| I | Hội đồng quản trị | | | | | |
| 1 | Bùi Văn Hữu | Chủ tịch HĐQT | 6.128.062* | 4.335.645 | 21,54 | 15,24 |
| 2 | Đặng Quang Vinh | Thành viên HĐQT | | 350.260 | | 1,23 |
| 3 | Lê Văn Phiến | Thành viên HĐQT | | 42.195 | | 0,15 |
| 4 | Bùi Quốc Công | Thành viên HĐQT | | 772.995 | | 2,72 |
| 5 | Nguyễn Việt Long | Thành viên HĐQT | | 68.077 | | 0,24 |
| 6 | Đỗ Mạnh Tuấn | Thành viên HĐQT | | 24.360 | | 0,09 |
| 7 | Phạm Văn Hồng | Thành viên HĐQT | | 1.038.345 | | 3,65 |
| II | Ban Tổng Giám đốc | | | | | |
| 1 | Đặng Quang Vinh | Tổng Giám đốc/TV HĐQT | | 350.260 | | 1,23 |
| 2 | Phạm Văn Công | Phó Tổng Giám đốc | | 149.944 | | 0,53 |
| 3 | Trịnh Xuân Nhâm | Phó Tổng Giám đốc | | 102.225 | | 0,36 |
| 4 | Trần Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | | 140.505 | | 0,49 |
| 5 | Bùi Quốc Công | Phó Tổng GD/TV HĐQT | | 772.995 | | 2,72 |
| III | Ban Kiểm soát | | | | | |
| 1 | Hoàng Thị Hương | Trưởng Ban KS | | 0 | | 0,00 |
| 2 | Nguyễn Thị Bích Hạnh | Thành viên Ban KS | | 21.967 | | 0,08 |
| 3 | Vũ Đình Phóng | Thành viên Ban KS | | 0 | | 0,00 |
| IV | Kế toán trưởng | | | | | |
| 1 | Đào Tiến Thành | Trưởng phòng Tài chính -Kế toán | | 42.630 | | 0,15 |

* Số lượng cổ phiếu do Chủ tịch Hội đồng quản trị đại diện là số cổ phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Việt Nam do ông Bùi Văn Hữu là đại diện vốn Nhà nước của Tổng Công ty Công nghiệp Việt Nam tại Công ty Cổ phần ô tô TMT.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, cổ đông lớn và những người có liên quan.

+ Ông Lê Tiến Phan, cổ đông lớn, thông báo đã bán 50.700 cổ phần và bán 12.675 cổ phần quyền mua ngày 27/03/2010;

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, thông báo trở thành cổ đông lớn, đã mua 125.000 cổ phần ngày 06/04/2010;

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, cổ đông lớn, thông báo đã mua 162.430 cổ phần ngày 21/04/2010;

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, cổ đông lớn, thông báo đã mua 143.300 cổ phần ngày 28/04/2010;

+ Ông Bùi Văn Hữu, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thông báo đã mua 50.000 cổ phần ngày 11/06/2011;

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, cổ đông lớn, thông báo đã mua 390.190 cổ phần ngày 15/06/2010;

+ Công ty Cổ phần Hợp Thành, có Phó Tổng Giám đốc là ông Đỗ Mạnh Tuấn, Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty CP ô tô TMT, thông báo đã bán 200.000 cổ phần ngày 19/08/2010;

+ Bà Nguyễn Thị Thu Hương, vợ ông Đỗ Mạnh Tuấn, Ủy viên Hội đồng quản trị, thông báo đã bán 87.500 cổ phần ngày 19/08/2010;

+ Ông Đặng Quang Vinh, Tổng Giám đốc/Ủy viên Hội đồng quản trị, thông báo đã bán 170.000 cổ phần ngày 23/09/2010;

+ Ông Phạm Văn Công, Phó Tổng Giám đốc/Người công bố thông tin, thông báo đã mua 200 cổ phần ngày 24/12/2010;

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, cổ đông lớn, thông báo đã bán 2.127.000 cổ phần ngày 31/12/2010;

+ Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM), thông báo trở thành cổ đông lớn, đã mua 2.137.000 cổ phần ngày 31/12/2010.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (theo danh sách cổ đông chốt ngày 04/03/2011).

2.1. Cổ đông trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:

| Cổ đông | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ % trên tổng số CP lưu hành |
|---------------------|----------|------------|----------------------------------|
| Tổ chức | 21 | 10.904.622 | 38,88 |
| - Trong đó Nhà nước | | 6.128.062 | 21,85 |
| Cá nhân | 412 | 16.200.003 | 57,77 |

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ | Số cổ phần | Tỷ lệ % trên tổng số CP |
|-----|--|---|------------|-------------------------|
| 1 | Bùi Văn Hữu | Số 38, Phù Đổng Thiên Vương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội | 4.335.645 | 15,24 |
| 2 | Bùi Văn Kiên | Số 6, Ngõ 107/10, Hoàng Mai, TP Hà Nội | 1.974.900 | 6,94 |
| 3 | Lê Tiến Phan | Số 19, Ngõ 312, Bạch Đằng, Chương Dương, Hoàn Kiếm, TP Hà Nội | 2.304.630 | 8,10 |
| 4 | Nguyễn Việt Anh | Số 204B, Điện Biên, TP. Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên | 2.251.125 | 7,91 |
| 5 | Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | Số 1C Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, TP Hà Nội | 2.262.920 | 7,95 |
| 6 | Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam | Số 120 Hàng Trống - quận Hoàn Kiếm - thành phố Hà Nội | 6.128.062 | 21,54 |

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:

| Cổ đông | Số lượng | Số cổ phần | Tỷ lệ % trên tổng số CP lưu hành |
|---------|----------|------------|----------------------------------|
| Tổ chức | 07 | 917.434 | 3,27 |
| Cá nhân | 15 | 18.477 | 0,07 |

Công ty Cổ phần ô tô TMT

199B Minh Khai - phường Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2011

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh;
- <http://www.cuulongmotor.com>;
- Lưu TCHC, HĐQT, BKS

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010
(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.
Tel : (84.4) 3824 1990 / 1
Fax: (84.4) 3825 3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:
Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2
Quận Tân Bình - TP. HCM
Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776
Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:
Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ
TP. Hạ Long - Quảng Ninh
Tel : (84.33) 3627571
Fax: (84.33) 3627572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
IMPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 6 – 30 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 – 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.
Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|-------------------------------------|---|
| 1 | Nhà máy Ô tô Cửu Long | Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| 2 | Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy | Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| 3 | Chi nhánh Bình Dương | Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương |

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG QUANG VINH



Số : 108 /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG

Chứng chỉ KTV số : 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2010

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|----------------|--|----|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | | 472.371.504.477 | 888.981.606.093 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1 | 40.006.213.907 | 20.212.922.953 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.390.167.394 | 19.775.187.952 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 27.616.046.513 | 437.735.001 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 4.509.520.000 | - |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 4.509.520.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 48.537.638.168 | 105.689.592.253 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 22.129.360.931 | 76.248.698.138 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 12.472.706.944 | 11.897.615.110 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 2 | 13.935.570.293 | 17.543.279.005 |
| 140 | IV Hàng tồn kho | | 341.048.163.226 | 749.576.512.019 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 3 | 341.048.163.226 | 749.576.512.019 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 38.269.969.176 | 13.502.578.868 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.137.463.681 | 56.978.534 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.920.858.585 | 6.370.697.268 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 4 | 76.425.761 | - |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 5 | 34.135.221.149 | 7.074.903.066 |
| 200 | B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | | 238.517.818.336 | 114.416.353.082 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 230.087.423.594 | 108.638.980.324 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 6 | 68.522.446.494 | 58.300.840.910 |
| 222 | - Nguyên giá | | 145.482.902.609 | 127.304.980.039 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (76.960.456.115) | (69.004.139.129) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 7 | 17.012.792.670 | 17.433.663.131 |
| 228 | - Nguyên giá | | 19.529.195.399 | 19.514.195.399 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (2.516.402.729) | (2.080.532.268) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 144.552.184.430 | 32.904.476.283 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2010

| Mã số | Chi tiêu | TM | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------|---|----|------------------------|--------------------------|
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 4.052.897.600 | 4.349.041.800 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 9 | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 10 | 3.591.540.143 | 3.681.020.178 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 11 | (1.788.642.543) | (1.581.978.378) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.143.592.172 | 808.111.906 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 4.143.592.172 | 808.111.906 |
| 269 | VI Lợi thế thương mại | | 233.904.970 | 620.219.052 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | | 710.889.322.812 | 1.003.397.959.175 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2010

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------------|---|----|------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | A. Nợ phải trả (300=310+330) | | 341.306.364.321 | 695.177.797.371 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 301.895.701.278 | 660.893.716.994 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 198.581.760.013 | 370.111.212.991 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 50.069.507.545 | 195.627.904.477 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 6.423.276.821 | 13.716.824.525 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 8.174.406.868 | 22.695.963.315 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 4.898.700.000 | 4.610.967.818 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 1.751.935.788 | 27.611.397.801 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 15.904.161.768 | 13.923.648.787 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 16.091.952.475 | 12.595.797.280 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 39.410.663.043 | 34.284.080.377 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | 221.966.305 | 125.066.305 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 17 | 38.542.975.649 | 33.472.944.930 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 18 | 272.636.756 | 89.954.059 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 373.084.333 | 596.115.083 |
| 400 | B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430) | | 355.388.667.019 | 300.654.645.112 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 19 | 355.388.667.019 | 300.654.645.112 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 284.502.360.000 | 125.775.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 24.845.370.833 | 5.500.000.000 |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | (7.729.079.806) | - |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 209.465.924 | 52.334.303.520 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 10.494.536.898 | 6.450.280.023 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 5.069.157.495 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 43.066.013.171 | 105.525.904.074 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 500 | C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 14.194.291.472 | 7.565.516.692 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 710.889.322.812 | 1.003.397.959.175 |

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---------|---|----|-------------------|-------------------|
| 01 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.448.289.365.247 | 1.926.218.352.678 |
| 02 2. | Các khoản giảm trừ | 21 | 4.132.295.231 | 14.226.209.497 |
| 10 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.444.157.070.016 | 1.911.992.143.181 |
| 11 4. | Giá vốn hàng bán | 23 | 1.264.749.525.832 | 1.607.584.559.600 |
| 20 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 179.407.544.184 | 304.407.583.581 |
| 21 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 8.963.482.962 | 7.167.166.311 |
| 22 7. | Chi phí tài chính | 25 | 60.846.882.916 | 80.160.301.375 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 27.178.092.732 | 56.548.224.456 |
| 24 8. | Chi phí bán hàng | | 45.004.297.441 | 74.536.757.161 |
| 25 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 38.285.698.270 | 33.973.682.375 |
| 30 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.234.148.519 | 122.904.008.981 |
| 31 11. | Thu nhập khác | | 1.743.746.559 | 6.793.251.720 |
| 32 12. | Chi phí khác | | 81.302.471 | 2.850.952.670 |
| 40 13. | Lợi nhuận khác | | 1.662.444.088 | 3.942.299.050 |
| 45 14. | Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD | | | |
| 50 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 45.896.592.607 | 126.846.308.031 |
| 51 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 2.686.114.630 | 19.719.222.591 |
| 52 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 182.682.697 | 89.954.059 |
| 60 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 43.027.795.280 | 107.037.131.381 |
| 61 18.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 1.130.274.511 | 796.039.342 |
| 62 18.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 41.897.520.769 | 106.241.092.039 |
| 70 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 1.538 | 8.447 |

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|-------------------------------------|---|
| 1 | Nhà máy Ô tô Cừu Long | Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| 2 | Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy | Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| 3 | Chi nhánh Bình Dương | Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương |

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2010 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Giã công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2011
NG T
NIEM HI
VU TU
INH KE
KIEM T
KIEM

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (do năm 2007 công ty mới chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần).

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết,

Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng bộ Tài chính, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính Năm 2010 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Vốn điều lệ (VND) | Giá trị vốn góp (VND) | Tỷ lệ vốn góp | Giai đoạn được hợp nhất |
|---|---|----------------------|--------------------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 | Số 7 - Lương Yên - quận Hai bà Trưng - TP. Hà Nội | 20.000.000.000 | 10.833.330.000 | 54,17% | 1/1/2010 đến 31/12/2010 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 4.154.617.871 | 746.152.446 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.617.549.523 | 18.041.048.506 |
| Tiền đang chuyển | 618.000.000 | 987.987.000 |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 27.616.046.513 | 437.735.001 |
| Cộng | 40.006.213.907 | 20.212.922.953 |
| | | |
| 2. Các khoản phải thu khác | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 337.245.230 | 72.027.723 |
| Phải thu Nhà nước (*) | 5.260.700.000 | 7.553.100.000 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Nhà máy cơ khí công trình | - | 1.983.478.010 |
| Nhà máy Cơ khí 120 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Trần Văn Hà | 130.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Trường An về tiền thuê bãi bán xe | 82.280.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 2.625.345.063 | 2.434.673.272 |
| Cộng | 13.935.570.293 | 17.543.279.005 |
| | | |
| (*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. | | |
| | | |
| 3. Hàng tồn kho | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 4.116.715.285 | 73.676.440.575 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 70.878.712.299 | 46.509.083.481 |
| Chi phí SXKD dở dang | 107.078.113.449 | 285.628.201.954 |
| Thành phẩm | 93.603.926.211 | 171.240.426.051 |
| Hàng hóa | 13.380.848.060 | 22.896.596.270 |
| Hàng gửi đi bán | 51.989.847.922 | 149.625.763.688 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 341.048.163.226 | 749.576.512.019 |
| | | |
| 4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
| Thuế GTGT | 16.758.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 59.667.761 | - |
| Cộng | 76.425.761 | - |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 7.118.348.681 | 3.012.966.577 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 27.016.872.468 | 4.061.936.489 |
| Cộng | 34.135.221.149 | 7.074.903.066 |

6. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng TSCĐ vô hình |
|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 19.418.410.399 | - | 95.785.000 | - | 19.514.195.399 |
| Tăng trong năm | - | - | 15.000.000 | - | 15.000.000 |
| - Phân loại lại | | | 15.000.000 | | 15.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 19.418.410.399 | - | 110.785.000 | - | 19.529.195.399 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 2.020.393.370 | - | 60.138.898 | - | 2.080.532.268 |
| Tăng trong năm | 412.382.976 | - | 23.487.485 | - | 435.870.461 |
| - Trích khấu hao | 412.382.976 | - | 11.928.336 | - | 424.311.312 |
| - Phân loại lại | | | 11.559.149 | | 11.559.149 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 2.432.776.346 | - | 83.626.383 | - | 2.516.402.729 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 17.398.017.029 | - | 35.646.102 | - | 17.433.663.131 |
| Số cuối năm | 16.985.634.053 | - | 27.158.617 | - | 17.012.792.670 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 144.543.527.373 | 32.895.819.226 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải | 10.651.121.343 | 22.129.152.836 |
| - Kho phụ tùng | - | 10.707.550.502 |
| - Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2 | 36.696.364 | 36.696.364 |
| - Nhà máy ô tô Hyundai | 48.303.412.091 | - |
| - Dây chuyền sơn | 85.550.857.575 | - |
| - Công trình sân tập mô tô Trung tâm dạy nghề | - | 20.979.524 |
| - Tuyến đường B5 | 1.440.000 | 1.440.000 |
| - Mua sắm tài sản | 8.657.057 | 8.657.057 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| Cộng | 144.552.184.430 | 32.904.476.283 |

| 9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thiên Trường An | | | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| Cộng | | | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| 10. Đầu tư dài hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| | Số lượng CP | Số lượng CP | VND | VND |
| + Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) | 16.000 | 16.000 | 784.016.613 | 784.016.613 |
| + Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT) | 24 | 24 | 679.000 | 679.000 |
| + Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1) | 18.000 | 18.000 | 207.800.000 | 207.800.000 |
| + Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1) | 16.000 | 16.000 | 510.500.000 | 510.500.000 |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) | 6 | 6 | 394.530 | 394.530 |
| + Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC) | 0 | 13.000 | - | 282.550.035 |
| + Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS) | 0 | 5.500 | - | 115.950.000 |
| + Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM) | 2.000 | 2.000 | 181.000.000 | 181.000.000 |
| + Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC) | 0 | 120 | - | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS) | 5.000 | 5.000 | 89.500.000 | 89.500.000 |
| + Cổ phiếu Công ty CP Dự lịch Dầu khí Phương Đông (PDC) | 0 | 9.500 | - | 168.950.000 |
| + Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI) | 0 | 7.000 | - | 231.430.000 |
| + Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM) | 26.500 | 4.500 | 888.350.000 | 177.750.000 |
| + Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH) | 15.750 | 15.750 | 424.300.000 | 424.300.000 |
| + Đầu tư vào Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải ô tô | | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Trái phiếu xây dựng thủ đô | | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Cộng | | | 3.591.540.143 | 3.681.020.178 |

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| Tên chứng khoán | Số lượng CP | Giá trị theo giá thị trường | Giá trị theo sổ kế toán | Dự phòng giảm giá |
|--|---------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| + Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) | 16.000 | 187.200.000 | 784.016.613 | (596.816.613) |
| + Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT) | 24 | 350.400 | 679.000 | (328.600) |
| + Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1) | 18.000 | 109.800.000 | 207.800.000 | (98.000.000) |
| + Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1) | 16.000 | 185.600.000 | 510.500.000 | (324.900.000) |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) | 6 | 97.200 | 394.530 | (297.330) |
| + Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM) | 2.000 | 76.000.000 | 181.000.000 | (105.000.000) |
| + Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS) | 5.000 | 48.000.000 | 89.500.000 | (41.500.000) |
| + Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM) | 26.500 | 495.550.000 | 888.350.000 | (392.800.000) |
| + Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH) | 15.750 | 195.300.000 | 424.300.000 | (229.000.000) |
| Cộng | 99.280 | 1.297.897.600 | 3.086.540.143 | (1.788.642.543) |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ | 1.676.854.885 | 808.111.906 |
| Hệ thống biển hiệu quảng cáo | 1.826.591.031 | - |
| Bảo hiểm tín dụng thương mại | 625.000.000 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 15.146.256 | - |
| Cộng | 4.143.592.172 | 808.111.906 |

13. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 178.376.224.013 | 359.304.215.098 |
| Trong đó: | | |
| Vay ngân hàng (*) | 178.081.914.013 | 348.332.715.098 |
| Vay cá nhân khác | 294.310.000 | 10.971.500.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn) | 20.205.536.000 | 10.806.997.893 |
| Cộng | 198.581.760.013 | 370.111.212.991 |

(*) Thông tin bổ sung

| Số hợp đồng | Bên cho vay | Lãi suất | Thời hạn (tháng) | Số dư nợ gốc cuối kỳ | Phương thức đảm bảo |
|--|---|--------------------------|------------------|------------------------|---|
| 1200 LAV2010 00953 ngày 30/07/2010 | Sở Giao dịch Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | Thả nổi có điều chỉnh | 12 tháng | 76.620.110.542 | Tín chấp |
| 01/2010/HĐ 134960 ngày 26/07/2010 | Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội | Thả nổi có điều chỉnh | 6 tháng | 19.548.190.447 | Thế chấp bằng tài sản |
| 39/10/HN ngày 12/4/2010 | Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | Thả nổi có điều chỉnh | 9 tháng | 42.845.528.358 | Đảm bảo bằng tài sản có giá trị 48.294.503.000 đồng và 4.834.774,89 USD |
| 007/10 ngày 20/01/2010 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển Nhà TP.HCM | 7,50% | 8 tháng | 39.068.084.666 | - |
| Cộng | | | | 178.081.914.013 | |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 7.144.775.416 | 107.501.469 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 324.747.885 | 9.910.490.613 |
| Thuế TNDN | 699.767.825 | 12.592.783.116 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.115.742 | 85.188.117 |
| Cộng | 8.174.406.868 | 22.695.963.315 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo hành ô tô | - | 5.167.092.209 |
| Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long | 193.261.420 | 15.185.264.669 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Đà Nẵng đến tỉnh Cà Mau | 364.500.000 | 2.956.500.000 |
| Chi phí vận chuyển | - | 1.086.601.905 |
| Dự chi lãi vay | 631.784.368 | 1.307.350.537 |
| Khuyến mại vàng | 452.520.000 | - |
| Chiết khấu thanh toán | - | 1.897.480.372 |
| Chi phí khác | 109.870.000 | 11.108.109 |
| Cộng | 1.751.935.788 | 27.611.397.801 |

| 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 2.139.899.394 | 1.706.724.081 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 11.305.218 | 191.815.270 |
| Cổ tức phải trả | - | 550.000.000 |
| Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | 8.550.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ | 525.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh | 875.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An | 200.000.000 | - |
| Công ty sơn tĩnh điện Việt Thái | - | 816.000.000 |
| Công ty TNHH Thanh Bình | - | 319.064.286 |
| Các khoản phải trả khác | 3.602.957.156 | 1.340.045.150 |
| Cộng | 15.904.161.768 | 13.923.648.787 |

| 17. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn. Trong đó: | 36.167.975.649 | 30.977.944.135 |
| Vay ngân hàng (*) | 36.167.975.649 | 28.177.944.135 |
| Vay cá nhân khác | - | 2.800.000.000 |
| Nợ dài hạn | 2.375.000.000 | 2.495.000.795 |
| Cộng | 38.542.975.649 | 33.472.944.930 |

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

| Số hợp đồng Bên cho vay | Lãi suất | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối kỳ | Đến hạn trả trong kỳ tới | Phương thức đảm bảo |
|---|--------------------------|----------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200401 351 ngày 09/12/2004 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | 5.321.837.551 | 2.660.924.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200703 076 ngày 15/10/2007 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | 791.040.000 | 791.040.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam Số 1200LAV200701 944 ngày 10/12/2008 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | 50.260.634.098 | 16.753.572.000 | - |
| Cộng | | | 56.373.511.649 | 20.205.536.000 | |

| 18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 272.636.756 | 89.954.059 |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| Cộng | 272.636.756 | 89.954.059 |

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 61.280.620.000 | 28.175.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 223.221.740.000 | 97.600.000.000 |
| Cộng | 284.502.360.000 | 125.775.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 125.775.000.000 | 90.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ (*) | 158.727.360.000 | 35.775.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 284.502.360.000 | 125.775.000.000 |
| - Cổ tức đã chia | 31.443.750.000 | 47.088.100.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền | 31.443.750.000 | 11.313.100.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng cổ phiếu | - | 35.775.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | - |
| (*) Vốn góp tăng trong năm 2010 bao gồm: | | |
| - Tăng vốn do phát hành thêm 3.773.250 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | | 37.732.500.000 |
| - Tăng vốn do phát hành 12.099.486 cổ phiếu thưởng | | 120.994.860.000 |
| Cộng | | 158.727.360.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.450.236 | 12.577.500 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành | 28.450.236 | 12.577.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28.450.236 | 12.577.500 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.111.196 | 12.577.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28.111.196 | 12.577.500 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 339.040 | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | 339.040 | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.420.326.791.793 | 1.907.885.910.998 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.962.573.454 | 18.332.441.680 |
| Cộng | 1.448.289.365.247 | 1.926.218.352.678 |
| | | |
| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| 21 . Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | 2.164.508.872 | 12.994.712.835 |
| Giảm giá hàng bán | 217.302.724 | 203.877.616 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.750.483.635 | 1.027.619.046 |
| Cộng | 4.132.295.231 | 14.226.209.497 |
| | | |
| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| 22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng | 1.416.194.496.562 | 1.893.659.701.501 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 27.962.573.454 | 18.332.441.680 |
| Cộng | 1.444.157.070.016 | 1.911.992.143.181 |
| | | |
| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| 23 . Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 1.239.926.840.075 | 1.617.772.081.170 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 24.822.685.757 | 11.050.147.302 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (21.237.668.872) |
| Cộng | 1.264.749.525.832 | 1.607.584.559.600 |
| | | |
| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
| 24 . Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.069.589.578 | 629.594.156 |
| Lãi hợp đồng hoán đổi | 477.561.162 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện | 6.102.345.150 | 1.115.298.974 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.143.538.272 | 5.090.091.625 |
| Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia | 132.916.800 | 95.613.400 |
| Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán | 2.268.000 | 236.568.114 |
| Chiết khấu bán hàng | 35.264.000 | - |
| Khác | | 42 |
| Cộng | 8.963.482.962 | 7.167.166.311 |

1353 - 2
CÔNG TY
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TỔNG QUẢN

| 25 . Chi phí tài chính | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 27.178.092.732 | 56.548.224.456 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 11.241.934.943 | 7.595.047.621 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán | 139.181.611 | 516.320.977 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện | 22.062.144.004 | 15.326.899.321 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 340.839.200 | 173.809.000 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | (134.175.035) | - |
| Chi phí khác | 18.865.461 | - |
| Cộng | 60.846.882.916 | 80.160.301.375 |

| 26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 45.882.706.153 | 123.022.015.239 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 120.930.050 | 1.274.239.380 |
| Lương HĐQT không tham gia điều hành | 90.000.000 | 61.800.000 |
| Chi phí không hợp lệ | 30.930.050 | 1.212.439.380 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 863.647.516 | 1.105.429.636 |
| CL tạm thời đã tính thuế TNDN hoãn lại (Đánh giá CLTG) | 730.730.716 | 359.816.236 |
| Cổ tức nhận được trong kỳ | 132.916.800 | 745.613.400 |
| Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó: | 45.139.988.686 | 123.190.824.983 |
| Hoạt động được giảm thuế 50% - HĐ SXKD | 41.315.637.102 | 87.390.177.795 |
| Hoạt động chịu thuế suất 25% - HĐ khác | 3.824.351.584 | 35.800.647.188 |
| Thuế suất | | |
| Thuế suất 12,5 % (do được giảm thuế 50%) (*) | 12,5% | 12,5% |
| Thuế suất 25% | 25,0% | 25,0% |
| Thuế TNDN phải nộp | 2.686.114.630 | 19.719.222.591 |
| Thuế suất 12,5 % (do được giảm thuế 50%) | 5.164.454.639 | 10.923.772.224 |
| Thuế suất 25% | 956.087.897 | 8.950.161.797 |
| Giảm 30% theo TT 130/2009 | 0 | (154.711.430) |
| Điều chỉnh thuế TNDN 2009 (**) | (3.434.427.905) | 0 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 2.686.114.630 | 19.719.222.591 |

(*) Công ty đang được miễn và giảm thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (do năm 2007 công ty mới chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần).

(**) Công ty điều chỉnh tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2009 theo Công văn số 7520/BTC-TCT ngày 7/6/2010 của Tổng cục thuế V/v một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

| 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 43.027.795.280 | 107.037.131.381 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 1.130.274.511 | 796.039.342 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 41.897.520.769 | 106.241.092.039 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 41.897.520.769 | 106.241.092.039 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 12.577.500 | 12.577.500 |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ | 14.753.200 | - |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ | 93.080 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 27.237.621 | 12.577.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.538 | 8.447 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý. Ngoài ra lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là kinh doanh ô tô tải và dịch vụ vận tải, tuy nhiên dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng hoạt động của đơn vị nên đơn vị không lập báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

| 1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu) | | | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu | Miền Nam | Miền Bắc | Cộng |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 110.365.118.404 | 1.333.791.951.612 | 1.444.157.070.016 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 56.356.465 | 811.281.386.919 | 811.337.743.384 |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ | 98.518.417 | 14.290.725.803 | 14.389.244.220 |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (237.161.189) | 44.471.309.708 | 44.234.148.519 |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | 24.504.593.384 | 24.504.593.384 |
| 6 Tài sản bộ phận | 3.360.597.220 | 707.523.474.940 | 710.884.072.160 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | - | - |
| Tổng Tài sản | 6.149.741.561 | 704.739.581.251 | 710.889.322.812 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 3.360.597.220 | 101.974.610.029 | 105.335.207.249 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả | 3.360.597.220 | 337.945.767.101 | 341.306.364.321 |

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học. Số liệu này đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với các các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2010.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

| | Mã số | Phân loại lại VND | Trình bày trên BC tài chính năm 2009 (VND) |
|--|-------|-------------------|--|
| 1. Trên Bảng cân đối kế toán | | | |
| Chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" | 112 | 437.735.001 | - |
| Chỉ tiêu "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn" | 121 | - | 437.735.001 |

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiên Thành

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ khác | Cộng TSCĐ hữu hình |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|---------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 63.814.326.598 | 36.461.737.356 | 21.101.928.696 | 1.925.999.280 | 4.000.988.109 | 127.304.980.039 |
| Tăng trong năm | 17.250.132.646 | 967.849.919 | 4.106.810.916 | 76.554.159 | 91.907.619 | 22.493.255.259 |
| - Mua sắm | 17.066.505.425 | 967.849.919 | 4.106.810.916 | 76.554.159 | - | 22.217.720.419 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | 91.907.619 | 91.907.619 |
| Giảm trong năm | 13.153.273 | 4.235.969.816 | - | 51.209.600 | 15.000.000 | 4.315.332.689 |
| - Phân loại lại | - | 91.907.619 | - | - | 15.000.000 | 106.907.619 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 4.144.062.197 | - | - | - | 4.144.062.197 |
| - Giảm khác | 13.153.273 | - | - | 51.209.600 | - | 64.362.873 |
| Số cuối năm | 81.051.305.971 | 33.193.617.459 | 25.208.739.612 | 1.951.343.839 | 4.077.895.728 | 145.482.902.609 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 25.851.560.561 | 27.968.226.305 | 9.761.497.452 | 1.581.832.390 | 3.841.022.421 | 69.004.139.129 |
| Tăng trong năm | 6.114.513.560 | 3.377.966.591 | 2.334.320.049 | 191.715.224 | 245.098.852 | 12.263.614.276 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 6.114.513.560 | 3.377.966.591 | 2.334.320.049 | 191.715.224 | 153.191.233 | 12.171.706.657 |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | 91.907.619 | 91.907.619 |
| Giảm trong năm | 11.892.061 | 4.235.969.816 | - | 51.209.600 | 8.225.813 | 4.307.297.290 |
| - Phân loại lại | - | 91.907.619 | - | - | 8.225.813 | 100.133.432 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 4.144.062.197 | - | - | - | 4.144.062.197 |
| - Giảm khác | 11.892.061 | - | - | 51.209.600 | - | 63.101.661 |
| Số cuối năm | 31.954.182.060 | 27.110.223.080 | 12.095.817.501 | 1.722.338.014 | 4.077.895.460 | 76.960.456.115 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 37.962.766.037 | 8.493.511.051 | 11.340.431.244 | 344.166.890 | 159.965.688 | 58.300.840.910 |
| Số cuối năm | 49.097.123.911 | 6.083.394.379 | 13.112.922.111 | 229.005.825 | 268 | 68.522.446.494 |

29
1-TP
U BAN
VAN
TOAN

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| 1. Số dư đầu năm | 125.775.000.000 | 5.500.000.000 | - | 52.334.303.520 | 6.450.280.023 | 5.069.157.495 | 105.525.904.074 | 300.654.645.112 |
| 2. Tăng trong năm | 158.727.360.000 | 19.524.970.833 | (7.729.079.806) | 13.213.263.904 | 4.044.256.875 | 5.312.449.284 | 43.087.315.031 | 236.180.536.120 |
| Tăng vốn trong năm | 158.727.360.000 | 19.524.970.833 | - | - | - | - | - | 178.252.330.833 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 41.897.520.769 | 41.897.520.769 |
| Tăng do phân phối LN | - | - | - | 13.213.263.904 | 4.044.256.875 | 5.312.449.284 | - | 22.569.970.062 |
| Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm | - | - | (7.729.079.806) | - | - | - | - | (7.729.079.806) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 1.189.794.262 | 1.189.794.262 |
| 3. Giảm trong năm | - | 179.600.000 | - | 65.338.101.500 | - | 10.381.606.779 | 105.547.205.934 | 181.446.514.213 |
| Phân phối LN trong năm | - | - | - | - | - | - | 60.272.054.213 | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | - | - | - | 65.338.101.500 | - | 10.381.606.779 | 45.275.151.721 | 120.994.860.000 |
| Giảm khác trong năm | - | 179.600.000 | - | - | - | - | - | 179.600.000 |
| 4. Số dư cuối năm | 284.502.360.000 | 24.845.370.833 | (7.729.079.806) | 209.465.924 | 10.494.536.898 | - | 43.066.013.171 | 355.388.667.019 |

